

THÔNG BÁO

Mức học phí tạm tính toàn khóa, mức học phí/tín chỉ, học phí học kỳ I năm học 2023-2024 cho Khóa 46 (2023-2027) hệ đại học chính quy

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị Quyết số 74/NQ-HĐT ngày 06/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Lộ trình tăng học phí và tính giá dịch vụ đào tạo;

Căn cứ Công văn số 300/TB-VPCP ngày 31/7/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Quy định số 2236/QyĐ-ĐHQN ngày 17/8/2023 của Trường Đại học Quy Nhơn về mức thu học phí tạm tính từ năm học 2023-2024 đối với đào tạo đại học hệ chính quy Khóa 46 (2023-2027) và mức thu học phí hệ vừa làm vừa học năm học 2023-2024 tổ chức tại Trường.

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo mức học phí tạm tính toàn khóa, mức học phí/tín chỉ và học phí Học kỳ I năm học 2023-2024 cho Khóa 46 (2023-2027) hệ đại học chính quy tại Trường như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Khối ngành	Mã số	Tên ngành	Thời gian học (năm)	Số tín chỉ toàn khóa học	Số tín chỉ học kỳ I	Học phí toàn khóa học (tạm tính)	Mức học phí/tín chỉ (tạm tính)	Mức học phí học kỳ I (tạm thu)
1	Khối ngành I	7140114	Quản lý giáo dục	4	147	20	57.700.000	393.000	7.860.000
2		7140201	Giáo dục Mầm non	4	150	20	57.700.000	385.000	7.700.000
3		7140202	Giáo dục Tiểu học	4	150	20	57.700.000	385.000	7.700.000
4		7140205	Giáo dục Chính trị	4	150	19	57.700.000	385.000	7.315.000
5		7140206	Giáo dục Thể chất	4	147	17	57.700.000	393.000	6.681.000
6		7140209	Sư phạm Toán học	4	150	21	57.700.000	385.000	8.085.000
7		7140210	Sư phạm Tin học	4	150	18	57.700.000	385.000	6.930.000
8		7140211	Sư phạm Vật lý	4	150	18	57.700.000	385.000	6.930.000
9		7140213	Sư phạm Sinh học	4	150	20	57.700.000	385.000	7.700.000
10		7140217	Sư phạm Ngữ văn	4	150	19	57.700.000	385.000	7.315.000
11		7140218	Sư phạm Lịch sử	4	150	20	57.700.000	385.000	7.700.000
12		7140219	Sư phạm Địa lý	4	150	18	57.700.000	385.000	6.930.000

13		7140231	Sư phạm Tiếng Anh	4	150	19	57.700.000	385.000	7.315.000
14		7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	4	150	19	57.700.000	385.000	7.315.000
15		7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	4	150	18	57.700.000	385.000	6.930.000
16	Khối ngành III	7340101	Quản trị kinh doanh	4	147	17	57.700.000	393.000	6.681.000
17		7340201	Tài chính - Ngân hàng	4	147	18	57.700.000	393.000	7.074.000
18		7340301	Kế toán	4	147	16	57.700.000	393.000	6.288.000
19		7340301	Kế toán (Chất lượng cao)	4	147	16	86.550.000	589.000	9.424.000
20		7340302	Kiểm toán	4	147	16	57.700.000	393.000	6.288.000
21		7380101	Luật	4	147	18	57.700.000	393.000	7.074.000
22	Khối ngành V	7460112	Toán ứng dụng	4	147	19	67.500.000	459.000	8.721.000
23		7460108	Khoa học dữ liệu	4	147	18	67.500.000	459.000	8.262.000
24		7480107	Trí tuệ nhân tạo	4	147	19	67.500.000	459.000	8.721.000
25		7480201	Công nghệ thông tin	4	147	19	67.500.000	459.000	8.721.000
26		7480103	Kỹ thuật phần mềm	4,5	162	18	78.995.000	488.000	8.784.000
27		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	4	147	17	67.500.000	459.000	7.803.000
28		7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	4,5	162	18	78.995.000	488.000	8.784.000
29		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4,5	162	17	78.995.000	488.000	8.296.000
30		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4,5	162	19	78.995.000	488.000	9.272.000
31		7520201	Kỹ thuật điện	4,5	162	17	78.995.000	488.000	8.296.000
32		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	4,5	162	18	78.995.000	488.000	8.784.000
33		7540101	Công nghệ thực phẩm	4,5	162	18	78.995.000	488.000	8.784.000
34		7580201	Kỹ thuật xây dựng	4,5	162	20,5	78.995.000	488.000	10.004.000
35		7620109	Nông học	4,5	162	18	78.995.000	488.000	8.784.000
36	Khối ngành VII	7220201	Ngôn ngữ Anh	4	147	21	60.800.000	414.000	8.694.000
37		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	4	147	19	60.800.000	414.000	7.866.000
38		7229030	Văn học	4	147	18	60.800.000	414.000	7.452.000
39		7310101	Kinh tế	4	147	16	60.800.000	414.000	6.624.000
40		7310205	Quản lý nhà nước	4	147	22	60.800.000	414.000	9.108.000
41		7310403	Tâm lý học giáo dục	4	147	19	60.800.000	414.000	7.866.000
42		7310608	Đông phương học	4	147	19	60.800.000	414.000	7.866.000
43		7310630	Việt Nam học	4	147	18	60.800.000	414.000	7.452.000
44		7760101	Công tác xã hội	4	147	19	60.800.000	414.000	7.866.000
45		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4	147	16	60.800.000	414.000	6.624.000
46		7810201	Quản trị khách sạn	4	147	17	60.800.000	414.000	7.038.000
47		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4	147	19	60.800.000	414.000	7.866.000
48		7850103	Quản lý đất đai	4	147	18	60.800.000	414.000	7.452.000

Mức học phí các ngành theo số thứ tự từ 2 đến 15, được áp dụng cho sinh viên theo học các ngành sư phạm nhưng tự nguyện không nhận hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ,

Khi Chính phủ có quy định về mức học phí mới áp dụng từ năm học 2023-2024, Nhà trường sẽ điều chỉnh lại mức tạm tính trên.

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo để thí sinh và phụ huynh của thí sinh biết khi làm thủ tục nhập học. /

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT, KHTC, ĐTĐH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ